CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tân Phú Việt Nam

Ngày 31/12/2024	10,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.7%	**-**	**-6.3%**

DT thuần
Q4/24
914
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 171| 23.0%
YoY: ▲ 220| 31.6%

LN thuần
Q4/24
27.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.2| 126%
YoY: ▲ 12.6| 86.0%

LN sau thuế
Q4/24
19.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.2| 105%
YoY: ▲ 8.00| 67.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.9%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE
2024
7.8%
YoY: +/-▲ 3.8%

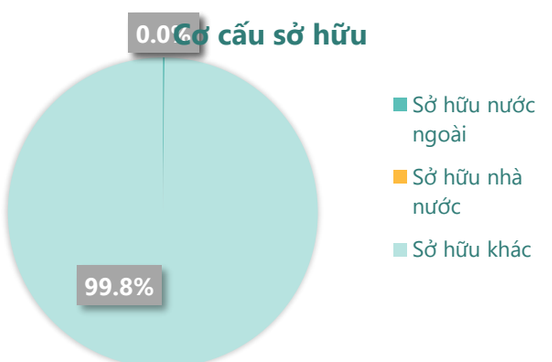
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	468
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,670
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.31)
EPS	924
P/E	11.3

DT thuần
2024
3,174
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 667| 26.6%

LN thuần
2024
54.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.6| 104%

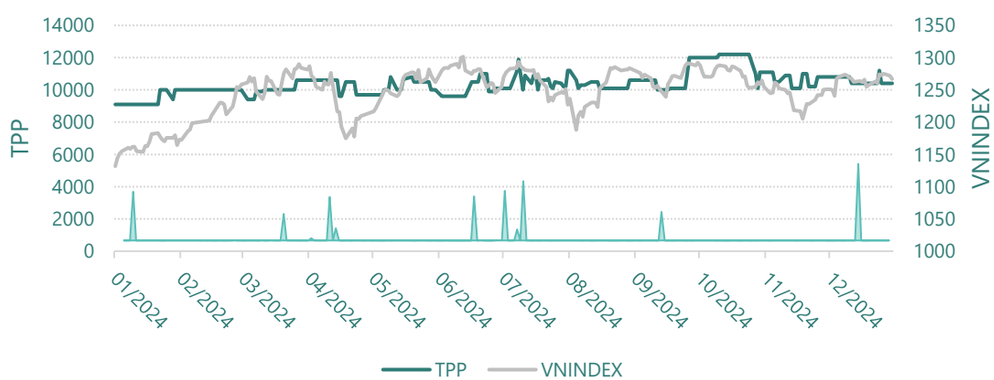
LN sau thuế
2024
41.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.6| 108%

Cơ cấu sở hữu

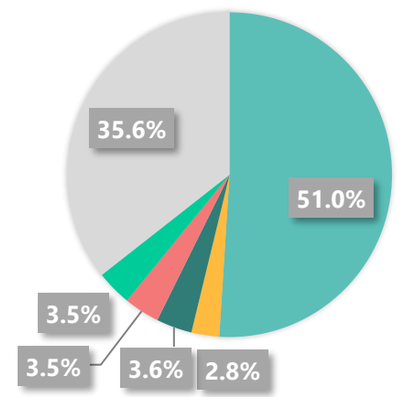


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



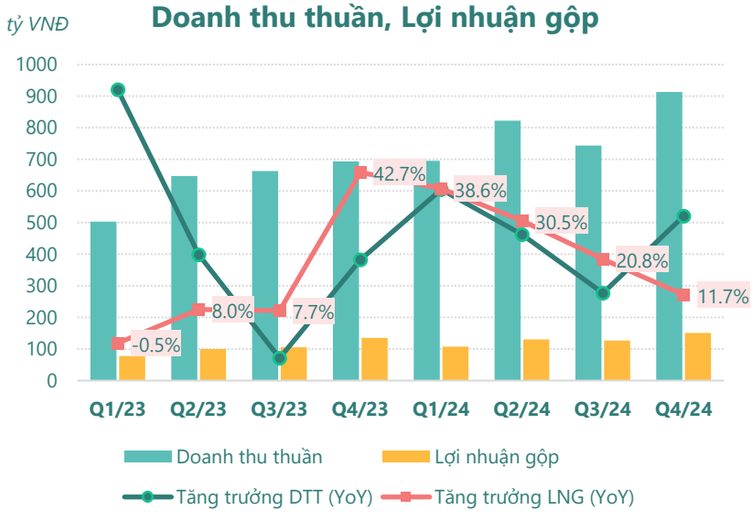
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

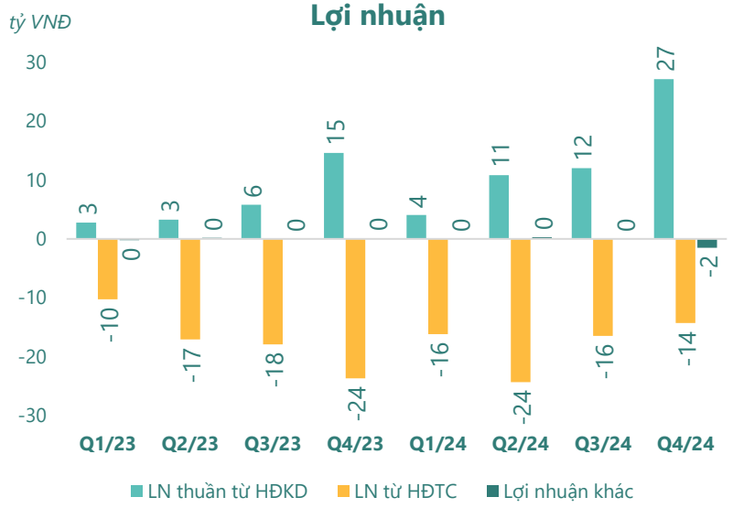
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



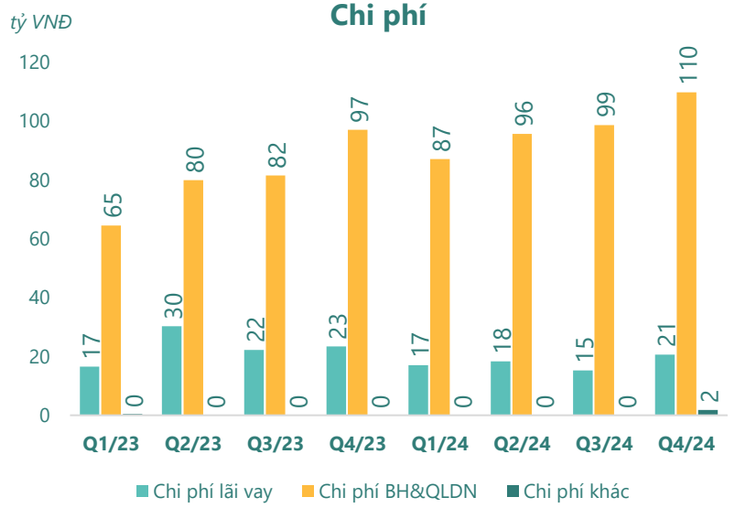
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



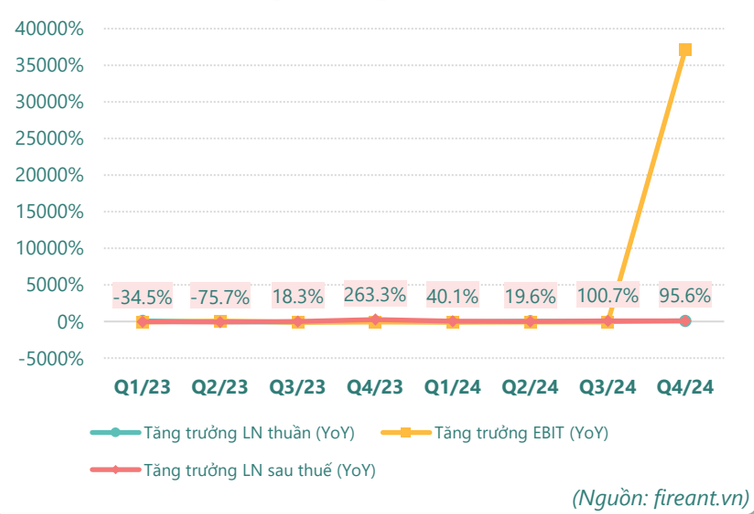
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



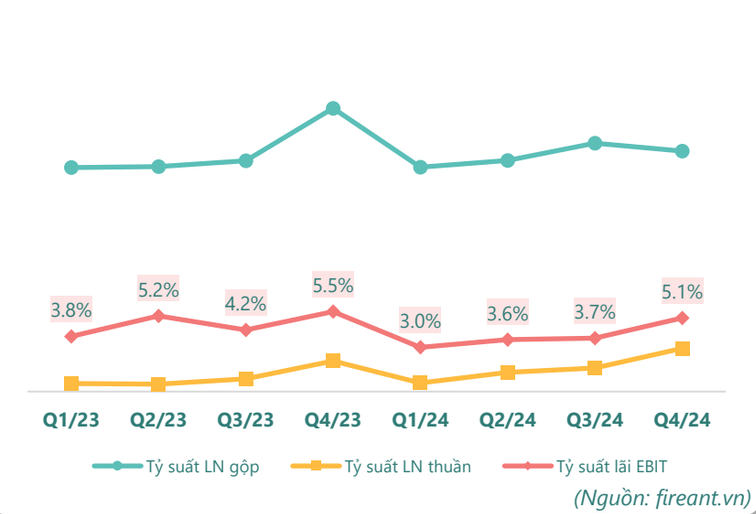
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



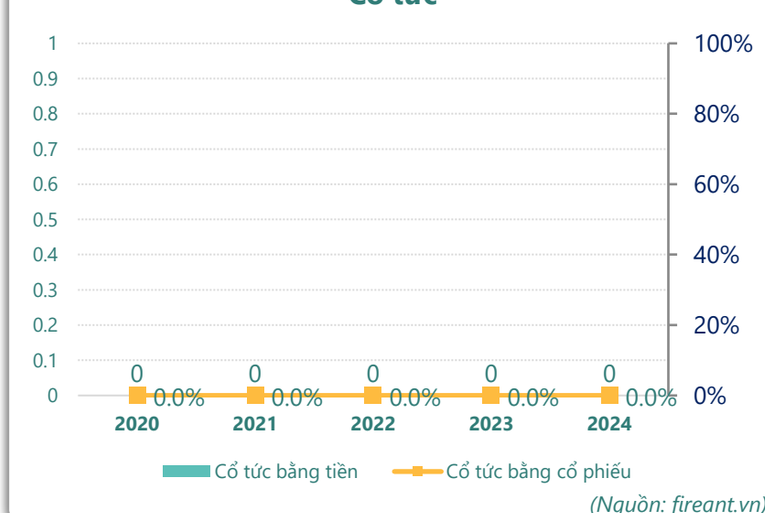
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

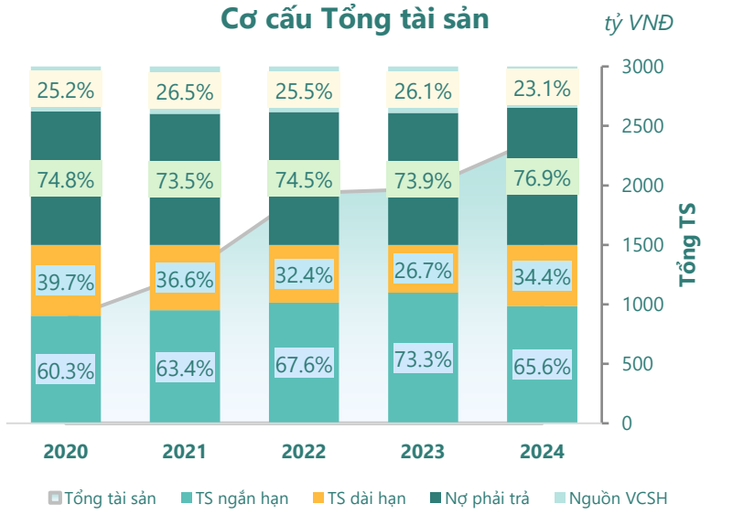
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

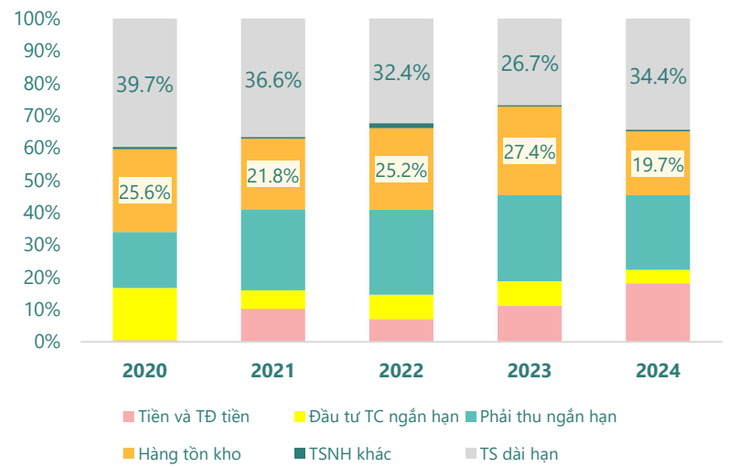
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



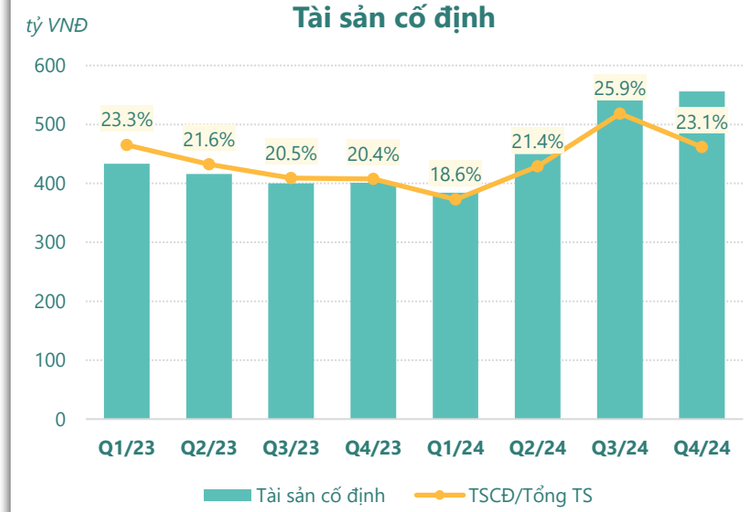
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



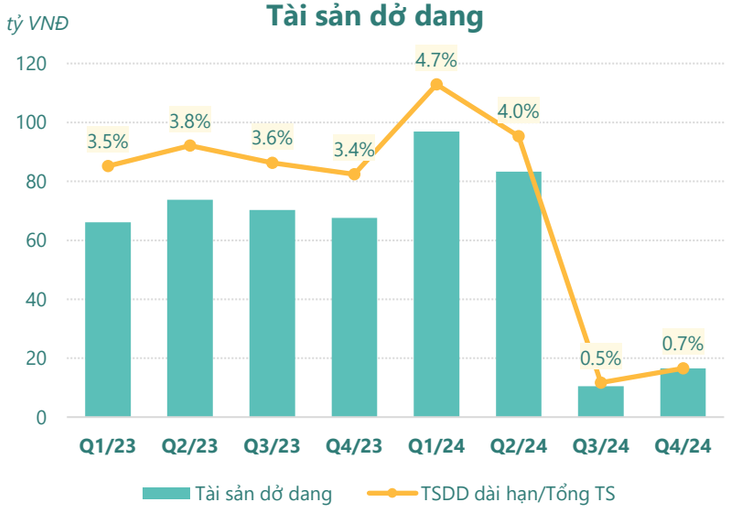
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



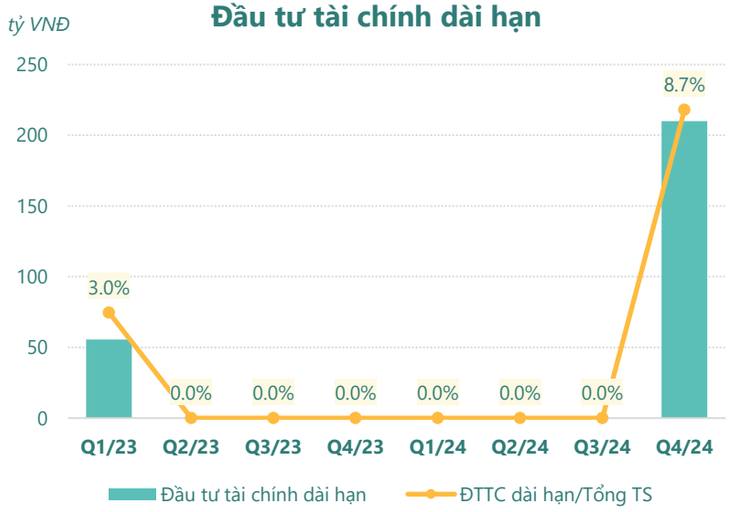
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



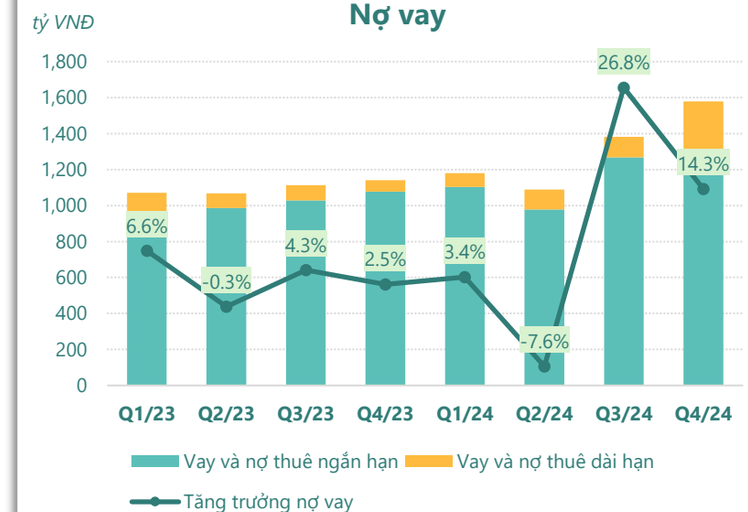
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

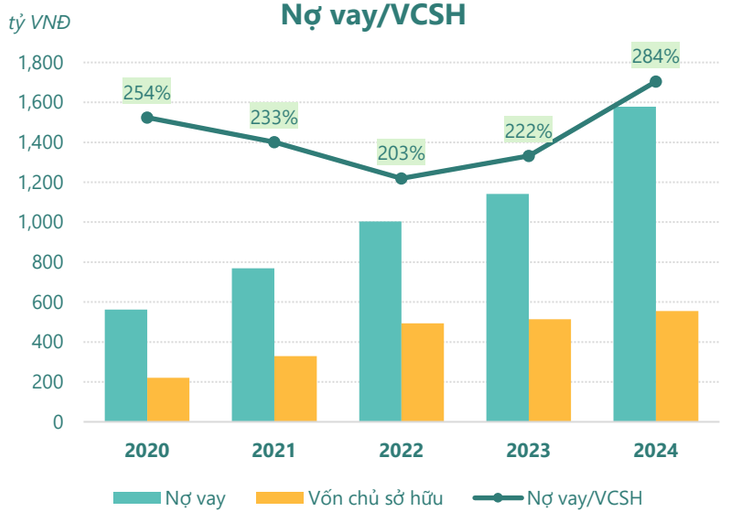
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

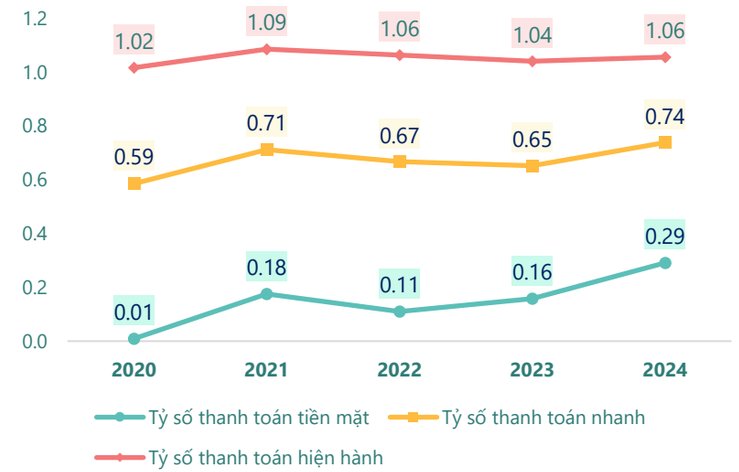
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



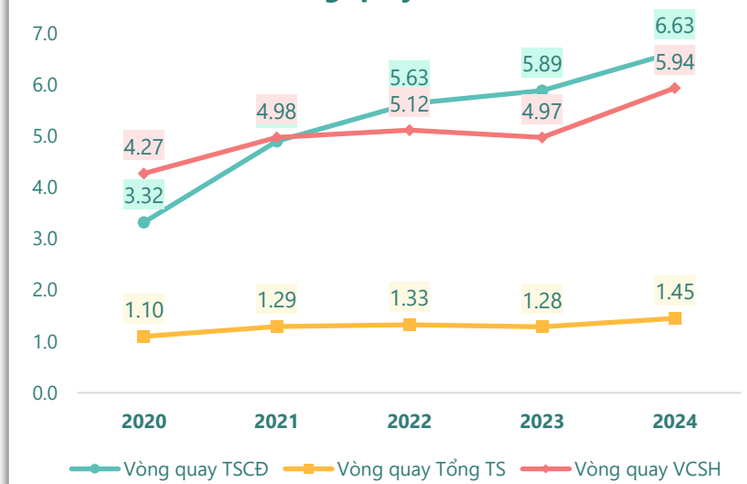
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



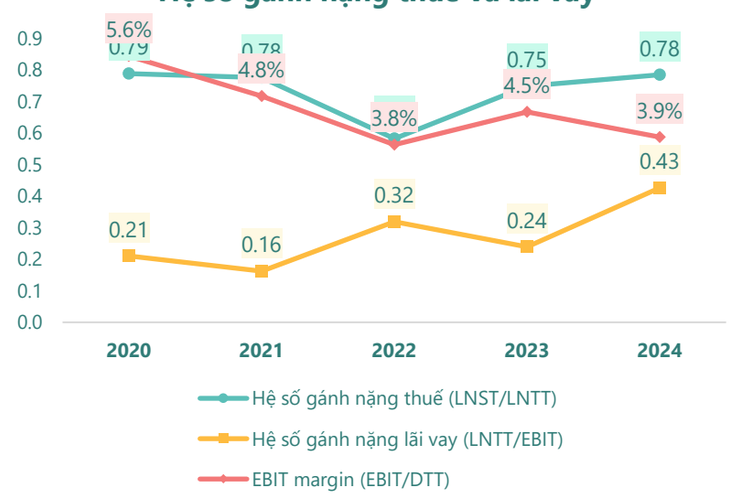
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



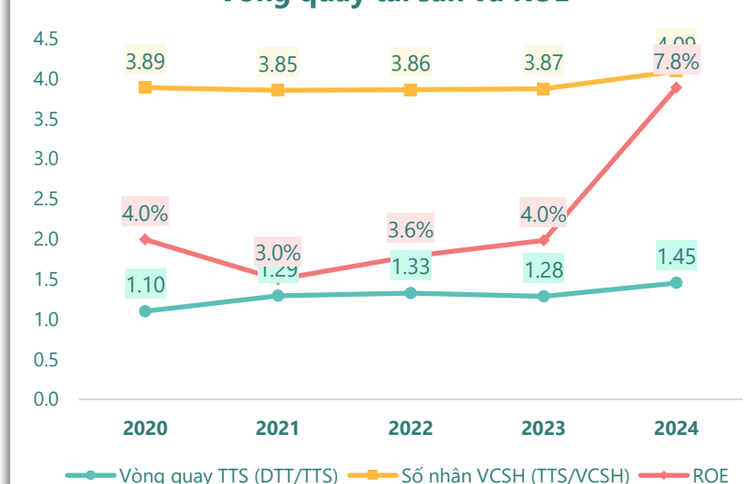
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



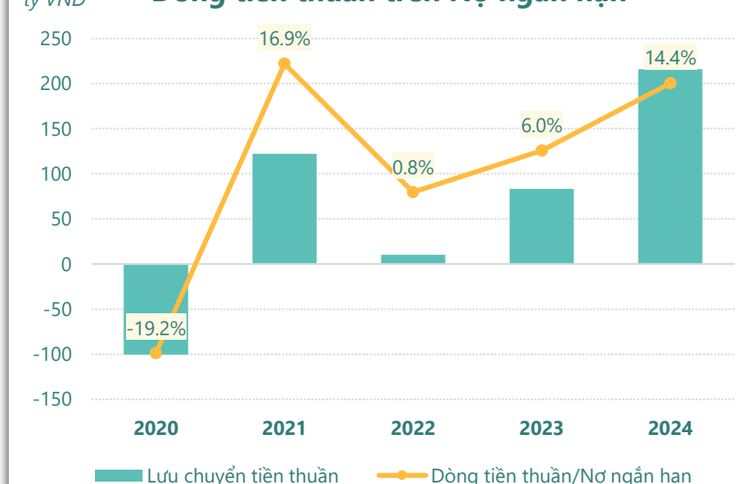
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**914**	**694**	**31.6%**	**3,174**	**2,507**	**26.6%**
Giá vốn hàng bán	762	558	36.6%	2,657	2,088	27.3%
Lợi nhuận gộp	151	135	12.1%	517	419	23.5%
Doanh thu HĐTC	10.2	7.66	33.1%	36.2	44.3	-18.3%
Chi phí TC	24.5	31.4	-22.0%	108	113	-5.1%
Chi phí lãi vay	20.6	23.4	-11.8%	71.3	84.9	-16.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	78.7	72.6	8.5%	293	243	20.7%
Chi phí QLDN	**31.1**	**24.4**	**27.5%**	**98.6**	**80.4**	**22.6%**
LN thuần từ HĐKD	27.2	14.6	86.0%	54.1	26.5	104%
Lợi nhuận khác	**-1.51**	**0.14**	**-1179%**	**-1.10**	**0.16**	**-781%**
LN trước thuế	25.6	14.8	73.3%	53.0	26.7	98.6%
Lợi nhuận sau thuế	**19.8**	**11.8**	**67.7%**	**41.6**	**20.0**	**108%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**11.8**	**67.7%**	**41.6**	**20.0**	**108%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.42	-62.4	-98.1	244	-338	303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.9	140	-30.8	11.8	-223	-89.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.3	54.5	38.4	-90.2	292	197
Tiền đầu kỳ	158	87.4	220	129	295	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-71.1**	**132**	**-90.6**	**165**	**-270**	**411**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.45	0.00	0	0.23	0	0.05
Tiền cuối kỳ	87.4	220	129	295	25.0	436

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,408**	**1,969**	**22.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,580	1,442	9.5%
Tiền và tương đương tiền	436	220	98.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	150	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	556	524	6.2%
Hàng tồn kho	475	539	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	9.97	32.8%
Tài sản dài hạn	**828**	**527**	**57.3%**
Phải thu dài hạn	18.9	17.7	6.7%
Tài sản cố định	556	401	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	67.6	-75.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	210	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.1**	**40.3**	**-32.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,853	1,455	27.3%
Nợ ngắn hạn	**1,496**	**1,386**	**8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,230	1,077	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	147	239	-38.2%
Nợ dài hạn	357	69.4	414%
Vay và nợ thuê dài hạn	348	63.7	447%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**556**	**514**	**8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**556**	**514**	**8.1%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)